

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4523**/UBND-CNXD
V/v xem xét, thống nhất đề
án Quy hoạch chung đô thị
Đức Phổ, (khu vực thị trấn
Đức Phổ mở rộng), tỉnh
Quảng Ngãi.

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng **9** năm **2015**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: <u>6896</u> Ngày: <u>11/9/15</u> Chuyên:

Kính gửi: Bộ Xây dựng

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Xây dựng tại Công văn số 1452/BXD-QHKT ngày 02/7/2015 về việc Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ, huyện Đức Phổ, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã điều chỉnh lại phương án Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ, nay kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, thống nhất Đề án này với một số nội dung chính như sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ (khu vực thị trấn Đức Phổ mở rộng), tỉnh Quảng Ngãi.

2. Phạm vi, ranh giới quy hoạch:

Phạm vi và ranh giới khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung đô thị Đức Phổ (khu vực thị trấn Đức Phổ mở rộng), tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thị trấn Đức Phổ và 06 xã: Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Văn, Phổ Quang, với giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Biển Đông.

- Phía Tây giáp: Xã Phổ Nhơn, huyện Đức Phổ và xã Ba Khâm huyện Ba Tơ.

- Phía Nam giáp: Xã Phổ Cường và xã Phổ Khánh huyện Đức Phổ.

- Phía Bắc: giáp: Xã Phổ Thuận huyện Đức Phổ.

3. Tính chất :

- Là đô thị cấp tỉnh, được quy hoạch được quy hoạch định hướng phát triển theo tiêu chuẩn đô thị loại IV, cùng với các đô thị vệ tinh Sa Huỳnh, Phổ Phong làm hạt nhân đưa huyện Đức Phổ trở thành thị xã trực thuộc tỉnh; giữ vai trò là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hoá, xã hội vùng phía Nam tỉnh Quảng Ngãi; có cơ cấu kinh tế là dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh Quảng Ngãi.

- Là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế cho vùng phía Nam tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
I	Dân số		
1	Tổng dân số	người	75.000 - 96.000
2	Mật độ dân số	người/km ²	483 - 560
II	Sử dụng đất		
1	Đất xây dựng đô thị	ha	1125-1632
		m ² /người	150-170
1.1	Đất dân dụng	m ² /người	≥ 78
	- Đất đơn vị ở bình quân	m ² /người	8 - 50
	- Đất cây xanh	m ² /người	≥ 6
	- Đất giao thông	m ² /người	≥ 10
	- Đất công trình công cộng, dịch vụ	m ² /người	≥ 4
1.2	Đất ngoài dân dụng	m ² /người	30-50
2	Mật độ xây dựng gộp tối đa trong đơn vị ở	%	60
III	Cơ sở hạ tầng		
A	Hạ tầng xã hội thiết yếu		
1	Giáo dục		
	- Nhà trẻ mẫu giáo	chỗ/1000dân m ² /học sinh	50 15
	- Trường Tiểu học	chỗ/1000dân m ² /học sinh	65 15
	- Trường Trung học cơ sở	chỗ/1000dân m ² /học sinh	55 15
	- Trường Phổ thông trung học	chỗ/1000dân m ² /học sinh	40 15
2	Y tế		
	- Trạm y tế	trạm/1000ngư ời	1
	- Phòng khám đa khoa	m ² /công trình	3000
	- Bệnh viện đa khoa	giường/1000n gười	4
3	Thể dục thể thao		
	- Sân thể thao cơ bản	m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
	- Sân vận động	m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
	- Trung tâm TDTT	m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
4	Các công trình văn hóa (thư viện, nhà văn hóa, bảo tàng, triển lãm...)	Theo tiêu chuẩn đô thị loại IV	
5	Chợ	ha/công trình	0,8-1,5

B	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Tỉ lệ đất giao thông (tính đến đường phân khu vực)	% đất XD đô thị	≥ 18
2	Mật độ đường giao thông chính	km/km ²	5 - 6
3	Cấp nước sinh hoạt	l/người/ng.đêm	100-120
4	Cấp điện		
	- Sinh hoạt	KW/1000 người	200-330
	- Công trình công cộng, dịch vụ	% phụ tải điện SH	30
	- Sản xuất công nghiệp, kho tàng	KW/ha	50 - 350
5	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥ 3
6	Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải	% nước cấp SH	≥ 80
7	Chất thải rắn	Kg/ng/ng.đ Tỉ lệ thu gom	0,8 - 1 ≥ 85%

5. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị Đức Phổ đến năm 2035

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến 2025		Giai đoạn đến 2035	
		Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ
		(ha)	(%)	(ha)	(%)
I	Đất xây dựng đô thị	1.183,09	13,11	1.471,68	16,30
1.1	Đất trong dân dụng	949,03	10,51	1.153,10	12,77
1.1.1	Đất ở	531,74	5,89	676,53	7,49
1.1.2	Đất công cộng	64,12	0,71	66,12	0,73
1.1.3	Đất công viên cây xanh	78,18	0,87	104,45	1,16
1.1.4	Giao thông đối nội	275,00	3,05	306,00	3,39
1.2	Đất ngoài dân dụng	234,06	2,59	318,58	3,53
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan	16,15	0,18	25,09	0,28
1.2.2	Đất thương mại dịch vụ	42,66	0,47	71,88	0,80
1.2.3	Đất công cộng	41,73	0,46	69,09	0,77
1.2.4	Đất lâm viên	40,02	0,44	40,02	0,44
1.2.5	Đầu mối hạ tầng kỹ thuật	4,40	0,05	4,40	0,05
1.2.6	Giao thông đối ngoại	82,00	0,91	101,00	1,12
1.2.7	Tôn giáo	7,10	0,08	7,10	0,08
				499,63	
II	Đất chuyên dùng	473,29	5,24		5,53
2.1	Công nghiệp	67,45	0,75	93,79	1,04
2.1.1	Cụm công nghiệp Đồng Làng	20,00	0,22	41,28	0,46

STT	Hạng mục	Giai đoạn đến 2025		Giai đoạn đến 2035	
		Diện tích	Tỉ lệ	Diện tích	Tỉ lệ
		(ha)	(%)	(ha)	(%)
2.1.2	Cụm công nghiệp Trà Câu	0,00	0,00	5,06	0,06
2.1.3	Khu cảng biển và cụm công nghiệp Mỹ Á	42,45	0,47	42,45	0,47
2.1.4	Cụm công nghiệp Gò Hội	5,00	0,06	5,00	0,06
2.2	Đất du lịch - DTLS	405,84	4,50	405,84	4,50
2.2.1	Khu du lịch sinh thái núi Dàng	63,00	0,70	63,00	0,70
2.2.2	Khu du lịch sinh thái núi Cửa	130,42	1,44	130,42	1,44
2.2.3	Khu du lịch và DTLS núi Sầu Đông	77,05	0,85	77,05	0,85
2.2.4	Điểm du lịch Nam Phước	86,60	0,96	86,60	0,96
2.2.5	Huyện đường Đức Phổ	0,56	0,01	0,56	0,01
2.2.6	Khu DLST Liệt Sơn và DTLS Đặng Thùy Trâm	48,21	0,53	48,21	0,53
III	Đất khác	7.370,80	81,65	7.055,87	78,16
3.1	Đất dự trữ	379,07	4,20	196,84	2,18
3.2	Cây xanh tách ly	440,35	4,88	440,34	4,88
3.3	Đất quốc phòng	26,87	0,30	26,87	0,30
3.4	Đất an ninh	1,34	0,01	1,34	0,01
3.5	Đất rừng	1.561,14	17,29	1.561,14	17,29
	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	<i>436,45</i>	<i>4,83</i>	<i>436,45</i>	<i>4,83</i>
	<i>Đất rừng sản xuất</i>	<i>1.124,69</i>	<i>12,46</i>	<i>1.124,69</i>	<i>12,46</i>
3.6	Đất nông nghiệp	3.772,54	41,79	3.751,43	41,56
3.7	Mặt nước	480,74	5,33	480,74	5,33
3.8	Đất nghĩa trang	74,70	0,83	74,70	0,83
3.10	Đất chưa sử dụng	634,05	7,02	522,47	5,79
	Tổng diện tích tự nhiên	9.027,18	100,00	9.027,18	100,00

6. Phân vùng phát triển:

6.1. Khu vực tập trung phát triển xây dựng đô thị: Được xác định là khu vực dọc theo hành lang tuyến Quốc lộ 1, giới hạn từ phía Đông tuyến đường sắt Bắc- Nam ra đến cửa biển Mỹ Á; phía Bắc giới hạn bởi sông Trà Câu và phía Nam giáp với khu vực sản xuất nông nghiệp của xã Phổ Vinh.

- Đây là động lực phát triển kinh tế, thương mại dịch vụ của đô thị Đức Phổ với hạt nhân phát triển là thị trấn Đức Phổ, dịch vụ cảng biển Mỹ Á, du

liên hệ với khu du lịch núi Cửa, bãi tắm Nam Phước và một số ngành công nghiệp nhẹ.

- Hệ thống khung phát triển chính của khu vực là bờ biển, sông Trà Câu, sông Trường và sông Lò Bó với hệ thống giao thông là quốc lộ 1, trục ven biển ĐT.627 Dung Quất- Sa Huỳnh, trục ĐH 43B từ Cửa Mỹ Á qua khu vực phía Tây đến khu đô thị Vạn Lý kết nối với Quốc lộ 24.

6.2. Khu vực ngoại thị: Là phần diện tích còn lại của các xã với quỹ đất nông lâm nghiệp phong phú, hệ thống làng nghề truyền thống và một số công trình di tích văn hóa- lịch sử, cảnh quan sinh thái tự nhiên thúc đẩy du lịch phát triển đa dạng nhiều hình thức.

+ Đây là không gian phát triển hệ thống các điểm dân cư; vùng sản xuất, chế biến nông sản và quỹ đất dự trữ phát triển đô thị.

+ Hệ thống khung phát triển chính là hệ thống các sông trong khu vực và hệ thống giao thông vùng là các trục đường huyện và đường liên xã.

7. Phân khu chức năng và định hướng phát triển không gian đô thị

a) Khu đô thị trung tâm gồm thị trấn Đức Phổ, xã Phổ Ninh, xã Phổ Hòa gồm các khu chức năng cơ bản sau:

- Khu trung tâm hành chính, chính trị của thị xã Đức Phổ trong tương lai.

- Trung tâm tài chính, thương mại – dịch vụ, du lịch.

- Trung tâm thể dục thể thao, văn hóa – xã hội.

- Các khu nhà ở, gồm:

+ Các khu ở hiện trạng cải tạo tại khu vực trung tâm thị trấn Đức Phổ.

+ Các khu ở mới chia lô mật độ cao, các khu nhà ở cao tầng phát triển về phía Bắc thị trấn thuộc xã Phổ Ninh và về phía Nam là khu vực xã Phổ Hòa.

- Các công trình đầu mối giao thông: Ga đường sắt và bến xe trung tâm.

b) Khu đô thị Trà Câu: giữ vai trò là cửa ngõ phía Bắc của khu vực nội thị, gồm các khu chức năng cơ bản sau:

- Khu thương mại dịch vụ.

- Khu trung tâm thể dục thể thao.

- Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề thủ công truyền thống.

- Các khu nhà ở:

+ Các khu ở hiện trạng cải tạo dựa trên các khu ở hiện hữu.

+ Các khu ở mới chia lô mật độ cao ở phía Bắc khu đô thị và các khu ở biệt thự, nhà vườn truyền thống khu vực ven nội thị và khu vực phía Nam ven sông Trà Câu.

c) Khu đô thị Phổ Vinh - Mỹ Á: phía Đông và Đông Nam đường tránh Đông (thuộc địa bàn các xã Phổ Quang, Phổ Minh và Phổ Vinh), gồm các khu chức năng cơ bản sau:

- Khu thương mại - dịch vụ cửa Mỹ Á.

- Cụm công nghiệp nhẹ chủ yếu là lắp ráp, đóng gói bao bì, may mặc.

- Dịch vụ - du lịch nghỉ dưỡng ven biển.
- Các khu ở mới chủ yếu là thấp tầng, nhà phố chia lô và biệt thự cao cấp.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

8.1 Chuẩn bị kỹ thuật

a) San nền:

Cao độ khống chế nền xây dựng toàn khu vực đô thị $\geq 5,0\text{m}$.

Riêng các khu vực phía Nam, bao gồm các làng xóm cũ giữ lại cải tạo, có cao độ nền $\geq 4,5\text{m}$ giữ nguyên nền hiện trạng, chỉ san cục bộ; các khu vực có cao độ $< 4,5\text{m}$ cần tôn nền nhà ở, các công trình sử dụng đến cao độ $H \geq 4,5\text{m}$, còn sân vườn giữ nguyên.

b) Giải pháp thoát nước mặt:

- Toàn bộ khu vực quy hoạch được chia làm 4 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Bắc sông Trà Câu, trục tiêu chính là sông Thoa, thoát ra cửa biển Mỹ Á đổ ra biển.

+ Lưu vực 2 : Khu vực phía Nam sông Trà Câu, trục tiêu chính là suối Liệt Sơn đoạn cuối hòa nhập vào sông Cầu Bàu, thoát ra cửa Mỹ Á đổ ra biển.

+ Lưu vực 3: Khu vực xã Phổ Cường, trục tiêu chính là dòng sông Cầu Bàu thoát ra cửa Mỹ Á đổ ra biển

+ Lưu vực 4: Khu vực phía Nam, trục tiêu chính là sông Lò Bó, sông Trường, thoát ra cửa Mỹ Á đổ ra biển.

- Hệ thống thoát nước mưa:

+ Xây dựng cống ngầm dọc các trục đường, đảm bảo tất cả các đường nội thị đều có cống, kích thước cống từ $\text{Ø}800 \div \text{Ø}2000$, cống hộp $200\text{mm} \times 200\text{mm} \div 4000\text{mm} \times 2500\text{mm}$.

+ Dọc đường quốc lộ, tỉnh lộ có thể thiết kế tuyến mương hở những đoạn không đi qua khu dân cư.

+ Cầu, cống tròn hoặc cống bản vị tại các vị trí qua đường, qua sông, suối.

+ Trên tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, dự kiến xây dựng các cống qua đường, cầu để đảm bảo khả năng thoát lũ.

c) Các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:

- Khơi thông các dòng chảy để thoát lũ nhanh khi đến mùa mưa lũ.

- Xây dựng đê, kè các đoạn sông, suối chảy qua đô thị và khu dân cư (sông Ba Liên - Trà Câu, sông Lò Bó, sông Trường Giang, sông Thoa) để tạo cảnh quan và tránh sạt lở tại các vị trí xung yếu.

8.2. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại:

- Đường bộ:

+ Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Bình Định: Quy hoạch mặt cắt 26m, trong đó lòng đường 2x11,25m, dải phân cách 2m, lề đường 2x0,75m.

+ Quốc lộ 1:

* Đoạn ngoài đô thị: Quy hoạch mặt cắt 20,5m, trong đó lòng đường 18m, lề đường 2x1,25m.

* Đoạn qua đô thị: Quy hoạch mặt cắt 32m, trong đó lòng đường 22m, dải phân cách 2x0,5m, vỉa hè 2x4,5m.

+ Đường tỉnh ĐT 627 (Dung Quất - Sa Huỳnh), đoạn qua huyện Đức Phổ quy hoạch mặt cắt 27m, trong đó lòng đường 2x7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2x5m.

+ Đường tỉnh ĐT 627B (Đức Nhuận - Mỹ Á): quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng; riêng đoạn qua khu vực đô thị quy hoạch mặt cắt 27m, trong đó lòng đường 2x7,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 2x5m.

- Đường thủy:

+ Cảng Mỹ Á : Là cảng tổng hợp (gồm vận chuyển hàng hóa và cảng tàu cá đánh bắt xa bờ) kết hợp các dịch vụ hậu cần; công suất cảng 0,3 - 0,5 triệu tấn/năm.

+ Quy hoạch 02 tuyến giao thông thủy nội địa thuộc địa bàn đô thị Đức Phổ có số hiệu: tuyến 05 - sông Trà Câu và tuyến 06 - sông Thoá.

- Đường sắt:

+ Cải tạo nâng cấp ga Đức Phổ từ 3 đường đón tiễn khách lên 4 đường đón tiễn khách; mở rộng cơ sở hạ tầng về phía Tây. Mở rộng ga cũ với chiều dài ga 800m, chiều rộng ga 100m, quy mô ga 8ha;

+ Chuyển chức năng ga hàng hóa ra khỏi khu vực nội thị về ga Thạch Trụ;

- Các bến xe:

+ Quy hoạch bến xe trung tâm với quy mô diện tích 1,5ha, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3.

b) Giao thông đối nội:

Mạng lưới đường được thiết kế trên cơ sở hệ thống giao thông đối nội hiện có và xem xét đến các yếu tố phát triển đô thị trong tương lai, được tổ chức cụ thể như sau:

- Đường trục chính: cải tạo và nâng cấp tuyến QL1 hiện tại thành tuyến trục chính của đô thị. Đồng thời mở hướng tuyến đi về Mỹ Á và khu cảng biển nhằm liên kết chặt chẽ giao thông trong nội thị

- Đường liên khu vực (đường chính) được bố trí theo lưới đường từ 500-600m, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

- Đường khu vực: được bố trí theo lưới đường 150-200m.

8.3. Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: giai đoạn ngắn hạn sử dụng điện từ điện lưới Quốc gia thông qua 2 trạm 110KV Mộ Đức và trạm 110KV Đức Phổ.

- Tổng công suất : 63.668KVA.

- Lưới điện 22KV: Toàn bộ hệ thống lưới 22KV được thiết kế đi nổi, khu trung tâm đô thị bố trí đi ngầm như khu trung tâm hành chính huyện, trung tâm các khu đô thị mới.

- Trạm biến áp 22/0,4KV: Các trạm biến áp này được cung cấp nguồn 22KV từ các trạm trung gian hiện trạng.

- Lưới chiếu sáng đường: Các tuyến đường liên khu vực có mặt cắt < 10,5m được bố trí chiếu sáng một bên, các tuyến có mặt cắt >10,5m được bố trí chiếu sáng 2 bên. Một số trục đường chính có dải phân cách thì bố trí trụ chiếu sáng chính giữa dùng cáp đi ngầm.

8.4. Quy hoạch cấp nước

- Nguồn nước: nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất từ sông Thanh Thủy, sông Trà Câu, hồ Liệt Sơn...;

- Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2025): Nhu cầu dùng nước: 12.000 m³/ngày đêm. Sử dụng nước từ nhà máy nước thị trấn Đức Phổ công suất 10.000m³/ngđ, nhà máy nước Trà Câu công suất 2.000m³/ngđ.

- Giai đoạn dài hạn (đến năm 2035): Nhu cầu dùng nước: 12.500 m³/ngày đêm. Nâng cấp nhà máy nước thị trấn Đức Phổ từ 10.000m³/ngđ lên 18.000m³/ngđ, nâng cấp nhà máy nước Trà Câu từ 2.000m³/ngđ lên 3.000m³/ngđ.

- Mạng lưới gồm những đường ống có đường kính từ 100mm đến 500mm, kết hợp với mạng lưới đường ống hiện trạng trong khu vực được tổ chức thành nhiều vòng khép kín và một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp đủ lưu lượng nước cấp cho đô thị.

- Các trụ PCCC lấy nước từ mạng lưới cấp nước sinh hoạt. Bố trí các trụ PCCC tại các ngã ba, ngã tư và dọc theo các tuyến đường chính với khoảng cách giữa hai trụ là 150m.

8.5. Hệ thống thông tin liên lạc

a) Mạng di động:

- Đối với lĩnh vực di động, trong tương lai các nhà mạng sẽ nâng cấp các trạm BTS hiện có và lắp thêm một số trạm mới nhằm đáp ứng tốt về mặt phủ sóng trên địa bàn cũng như sự cạnh tranh về chất lượng dịch vụ, đặc biệt là ở những khu công nghiệp, các khu trung tâm trong đô thị.

- Về dịch vụ, nâng cấp mạng ngoại vi để phát triển các dịch vụ như: IPTV, MegaWan, Metronet, thuê kênh riêng, truyền hình hội nghị....

b) Bưu cục và các điểm đại lý:

- Quy hoạch mạng lưới các bưu cục trong khu vực với bán kính phục vụ hợp lý; đảm bảo các dịch vụ cơ bản như: thư tín, EMS, chuyển tiền, bưu phẩm.

- Cải tạo kết hợp xây dựng mới các điểm đại lý bưu điện, bưu điện văn hoá xã, đặc biệt ở những khu vực đông dân cư.

c) Truyền dẫn và chuyển mạch:

Trong mỗi khu đô thị mới xây dựng 01 trạm trung tâm (trạm HOST) và trạm vệ tinh. Cấp quang từ các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đến trạm trung tâm, từ trạm trung tâm đi các trạm vệ tinh dùng cáp ngầm đi dọc vỉa hè.

8.6. Quy hoạch thoát nước thải và VSMT:

a) Thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: được thu gom theo hệ thống cống thoát nước bản riêng, chảy về trạm xử lý của từng khu vực để xử lý làm sạch trước khi đổ ra sông, suối.

- Nước thải bệnh viện: được xử lý cục bộ trong từng bệnh viện đạt tiêu chuẩn loại B và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước bản của đô thị.

- Nước thải công nghiệp: được xử lý cục bộ trong từng nhà máy đạt tiêu chuẩn loại B trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của khu, cụm công nghiệp.

- Hệ thống thoát nước thải:

+ Tại các khu vực đô thị, khu-cụm công nghiệp: Quy hoạch xây dựng các trạm xử lý nước thải với công suất phù hợp, kết hợp bố trí các trạm bơm trung chuyển. Các khu vực nông thôn, mật độ dân cư thưa: nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ bằng bể tự hoại trước khi thoát ra môi trường tự nhiên.

+ Hệ thống đường ống thoát nước thải dùng cống tròn tự chảy Ø300 đến Ø600 kết hợp cống áp lực Ø200 đi dọc theo vỉa hè các tuyến đường, thu gom nước thải từ các khu vực dẫn về trạm xử lý.

b) Chất thải rắn:

- Quy hoạch 02 khu xử lý, chôn lấp chất thải rắn gồm: Khu xử lý liên hợp chất thải rắn An Điền xã Phổ Nhơn, quy mô diện tích giai đoạn đầu 6 ha và dự kiến sau năm 2020 nâng lên thành 10ha; Bãi chôn lấp chất thải rắn Phổ Thạnh, với quy mô diện tích giai đoạn đầu 2 ha và dự kiến sau năm 2020 là 3ha.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong đô thị phải được phân loại, thu gom, tập kết về các điểm trung chuyển trước khi vận chuyển đến các khu xử lý chung của đô thị.

- Chất thải y tế: Chất thải rắn y tế thông thường sẽ được thu gom, xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt của đô thị; Chất thải rắn y tế nguy hại được đốt tại lò đốt trong Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm theo đúng tiêu chuẩn quy định.

- Bố trí các thùng rác công cộng trên vỉa hè các trục đường, trong khuôn viên công trình với khoảng cách hợp lý; các cơ quan và hộ gia đình phải tự giác tập hợp chất thải rắn của mình vào đúng các vị trí qui định.

- Chất thải rắn phải được thu gom định kỳ hàng ngày, đúng thời điểm theo quy định.

c) Nghĩa địa trang:

- Quy hoạch xây dựng mới 02 nghĩa trang tập trung:
 - + 01 nghĩa trang tại xã Phổ Ninh, quy mô nghĩa trang giai đoạn đầu khoảng 8ha, giai đoạn dài hạn mở rộng thêm khoảng 4ha, phục vụ cho khu vực trung tâm đô thị Đức Phổ.
 - + 01 nghĩa trang tại xã Phổ Văn, quy mô diện tích khoảng 5 ha, phục vụ khu vực phía Bắc đô thị Đức Phổ.
- Đối với các khu vực nghĩa trang hiện trạng nhỏ lẻ, manh mún: khoanh vùng và không cho chôn cất thêm nhằm đảm bảo môi trường cho khu vực.

(Phần chi tiết có thuyết minh và bản vẽ kèm theo).

Kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, thống nhất, làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện Đức Phổ;
- VPUB: CVP, CNXD, CB;
- Lưu: VT, CNXD.tlsáng.393



CHỦ TỊCH

Lê Viết Chử